CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	19,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.1%	**18.2%**	**71.5%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.57 (Baa3)** Cảnh báo

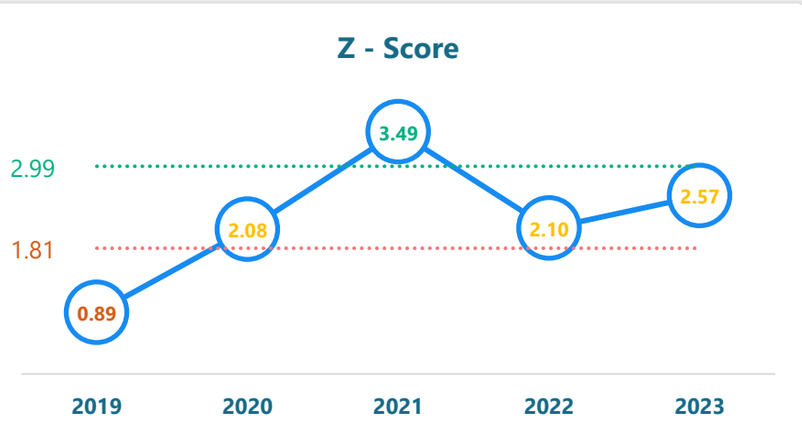
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**2.99 (Baa2)** An toàn

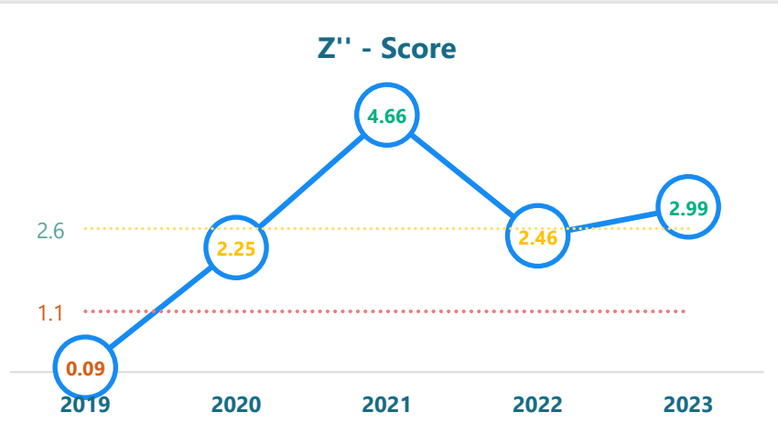
DT thuần — *2023*: **473** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 134 ▲ 39.8%

LN sau thuế — *2023*: **43.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 27.9 ▲ 175%

ROE — 2023: **18.9%**; +/- YoY ▲ 10.7%

ROA — 2023: **10.8%**; +/- YoY ▲ 5.7%





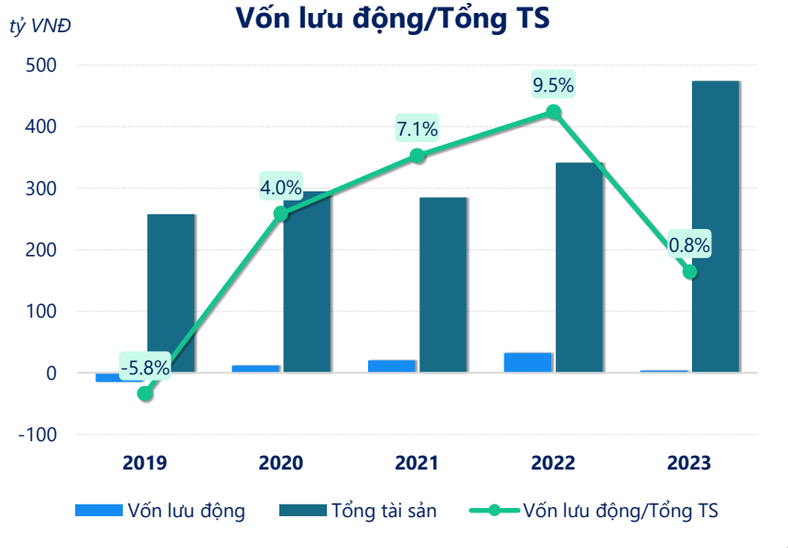
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SCL** năm **2023** đạt **2.57**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.10). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

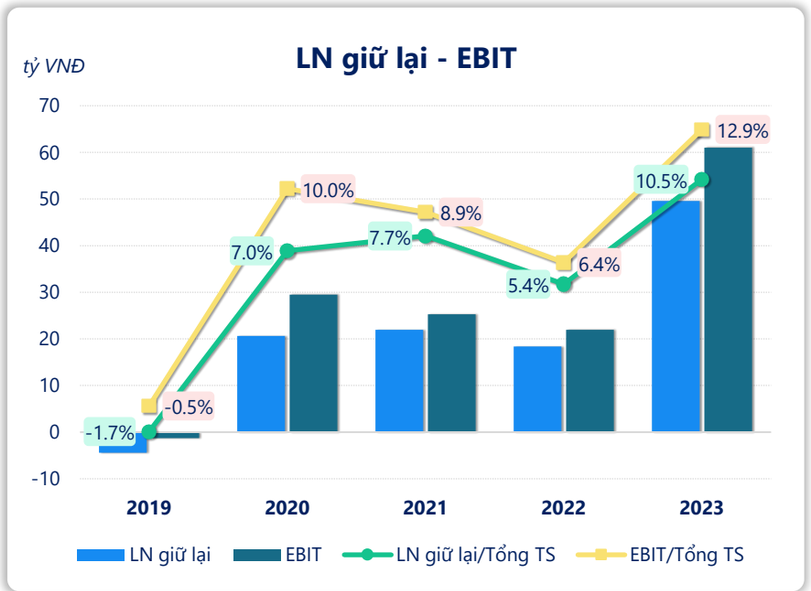
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.99 > 2.6**, cho thấy **SCL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **SCL** ghi nhận doanh thu thuần **473.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **43.89** tỷ đồng, lần lượt **tăng 39.8%** và **tăng 175%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

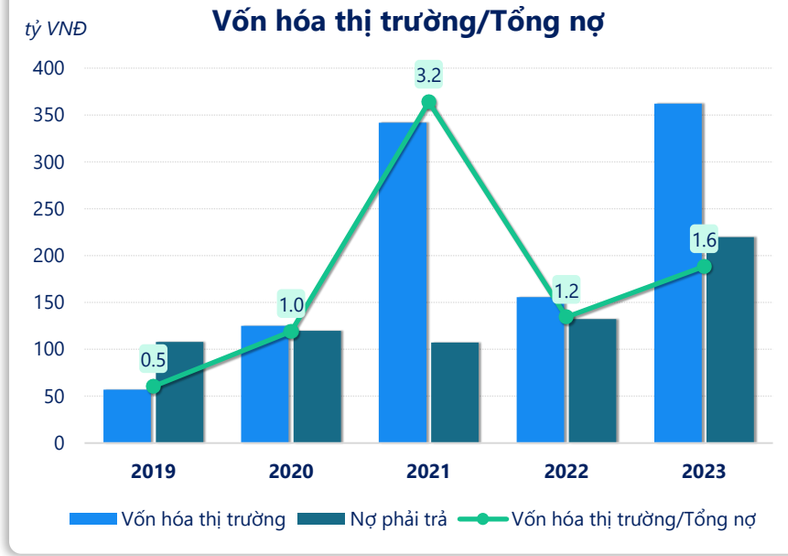


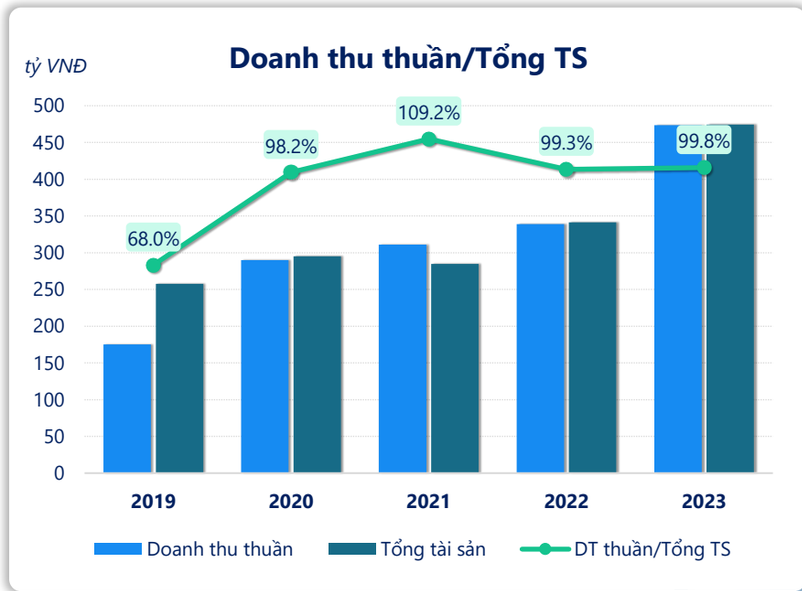


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.65, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**473**	**341**	**38.5%**
Tài sản ngắn hạn	187	165	13.4%
Tiền và tương đương tiền	6.21	52.9	-88.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	144	57.8	148%
Hàng tồn kho	21.4	27.0	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	27.0	-42.1%
Tài sản dài hạn	**286**	**177**	**62.0%**
Phải thu dài hạn	2.65	7.68	-65.5%
Tài sản cố định	142	126	12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	114	19.7	480%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.4	21.1	1.3%
Tài sản dài hạn khác	**5.48**	**2.14**	**157%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	132	63.7%
Nợ ngắn hạn	**168**	**132**	**26.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.9	57.1	45.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.5	45.7	-7.0%
Nợ dài hạn	49.1	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	49.1	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**256**	**209**	**22.6%**
Vốn chủ sở hữu	**256**	**209**	**22.6%**
Vốn điều lệ	187	173	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**175**	**290**	**311**	**339**	**473**
Giá vốn hàng bán	68.8	108	156	173	306
Lợi nhuận gộp	**106**	**182**	**155**	**166**	**168**
Doanh thu HĐTC	0.13	0.27	0.48	1.48	0.73
Chi phí TC	3.02	3.15	2.63	5.83	5.23
Chi phí lãi vay	**2.93**	**3.08**	**2.19**	**3.34**	**5.28**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	95.7	157	138	132	85.0
Chi phí QLDN	6.71	8.89	10.3	12.4	23.1
LN thuần từ HĐKD	**1.09**	**12.9**	**4.31**	**17.1**	**55.1**
Lợi nhuận khác	-5.28	13.5	18.8	1.51	0.56
LN trước thuế	**-4.19**	**26.4**	**23.1**	**18.6**	**55.7**
Lợi nhuận sau thuế	**-4.28**	**24.8**	**20.4**	**16.0**	**43.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**-4.28**	**24.8**	**20.4**	**16.0**	**43.9**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.93	15.9	33.1	12.1	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-12.9	-7.04	-8.46	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.8	-0.61	-18.1	35.1	74.9
Tiền đầu kỳ	1.27	4.22	6.68	14.7	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	**2.95**	**2.36**	**7.95**	**38.7**	**-46.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0.03	-0.42	0.05
Tiền cuối kỳ	4.22	6.68	14.7	52.9	6.21